TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG **CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33 /BC-QLTTGL	*Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2025*

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024

Thực hiện quy định tại Điều 130/ Điều 131 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài sản công năm 2024 như sau:

I. Kê khai tài sản nhà nước

Đơn vị đã thực hiện báo cáo hiện trạng sử dụng tài sản công và lập báo cáo kê khai tài sản công năm 2024 theo đúng quy định.

(Có biểu mẫu kèm theo).

II. Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

1. Thực trạng công tác quản lý và sử dụng tài sản công

Công tác tổ chức triển khai, quán triệt cũng như việc hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đến toàn thể công chức và người lao động trong đơn vị được quan tâm, chú trọng.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị trực thuộc. Chỉ đạo các đơn vị tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ tài sản công đến từng cá nhân và có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm về quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

Tài sản cố định được theo dõi trên phần mềm kế toán Fin của đơn vị và cập nhật kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản công quốc gia. Cuối năm thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định.

Việc mua sắm tài sản công tại cơ quan được thực hiện đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ, quy trình thủ tục đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí thất thoát trong quá trình mua sắm.

2. Đánh giá ưu điểm và tồn tại trong quản lý sử dụng tài sản công

2.1 Ưu điểm đạt được

Trong năm qua, đơn vị đã chấp hành tốt các quy định của nhà nước về quản lý và sử dụng tài sản công. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả đưa việc quản lý và sử dụng tài sản công đi vào nề nếp, công khai, minh bạch.

Đơn vị đã ban hành Quyết định số 51/QĐ-CQLTT ngày 29/4/2020 về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai. Đồng thời thực hiện quản lý, xử lý tài sản công theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2 Hạn chế

Một số tài sản là xe ô tô hết hao mòn, đã hư hỏng không thực hiện kiểm định để lưu hành được đề nghị cấp có thẩm quyền cho thanh lý.

Việc đấu thầu mua sắm tài sản còn lúng túng, chậm triển khai thực hiện do trình tự, thủ tục công tác đấu thầu phức tạp; văn bản quy định nhiều nên việc tiếp cận và xử lý còn hạn chế.

3. Đánh giá tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công trong kỳ

Không có.

4. Kiến nghị, đề xuất

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên về công tác quản lý và sử dụng tài sản công; tăng cường công tác phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Tiếp tục thực hiện công tác rà soát, sắp xếp và đề nghị xử lý tài sản công theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo công khai hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai báo cáo Tổng cục Quản lý thị trường theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Tổng cục QLTT;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TCHC.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Lê Hồng Hà

BÁO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

(Kèm theo báo cáo số 88 /BC-QLTTGL ngày 04 tháng 04 năm 2025)

TÀI SẢN	LÝ DO TĂNG	NHÃN HIỆU	BIỂN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TẢI TRỌNG	SỐ CẦU XE	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	CHỨC DANH SỬ DỤNG XE	NGUỒN GỐC XE	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
											Nguyên giá			GTCL	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
											Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	LDLK	
												Nguồn NS	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1 - Xe phục vụ công tác chung											**1.256.308.40**	**2.512.392.40**		**2.009.677.65**						
Xe TOYOTA - 81A - 003.30		TOYOTA	81A - 00330	7		Việt Nam	2016	01/01/2017		Tiếp nhận		1.256.084.0		920.960.79	x					
MITSUBISHI-PAJERO-81A--00610		MITSUBISHI	81A--00610	7		Thái Lan	2023	30/11/2023		Tiếp nhận	1.256.308.40	1.256.308.40		1.088.716.86	x					
3 - Xe ô tô chuyên dùng											**603.224.0**	**5.586.287.0**								
TOYOTA-81A-00495		TOYOTA	81A-00495	8		Việt Nam	2002	01/01/2003		Đăng ký lần đầu	603.224.0	603.224.0			x					
Xe Uoat 81A - 005.75		UAZ	81A_-00575	7		Liên Bang Nga	1989	01/01/1994		Tiếp nhận		382.008.0			x					
Xe Uoat 81A-005.39		UAZ	81A - 00539	7		Liên Bang Nga	1999	01/01/2000		Tiếp nhận		267.296.0			x					

Xe Uoat 81M - 000.04		UAZ	81M-00004	7		Liên Bang Nga	1989	01/01/2008		Tiếp nhận		287.655.0			x					
Xe Uoat 81M - 000.10		UAZ	81M - 00010	7		Liên Bang Nga	1995	01/01/1995		Tiếp nhận		378.585.0			x					
Xe Mê Kông 81A - 005.66		MEKONG	81A_-00566	7		Việt Nam	1995	01/01/1997		Tiếp nhận		552.113.0			x					
Xe Uoat 81A - 005.08		UAZ	81A_-00508	7		Liên Bang Nga	1989	01/01/1989		Tiếp nhận		290.785.0			x					
Xe Uoat 81A - 005.37		UAZ	81A_-00537	7		Liên Bang Nga	1989	01/01/1992		Tiếp nhận		385.401.0			x					
Xe FORD 81A-005.78		FORD	81A - 00578	5		Việt Nam	2001	01/01/2001		Tiếp nhận		367.000.0			x					
Xe Uoat 81A - 005.93		UAZ	81A_-00593	7		Liên Bang Nga	1989	01/01/1989		Tiếp nhận		339.335.0			x					
Xe Mitsubishi 81A - 005.81		MITSUBISHI	81A_-00581	7		Nhật Bản	1994	01/01/1994		Tiếp nhận		856.670.0			x					
Xe Uoat 81A - 005.49		UAZ	81A - 00549	7		Liên Bang Nga	1988	01/01/1992		Tiếp nhận		240.440.0			x					
Xe Uoat 81B - 003.89		UAZ	81B_-00389	7		Liên Bang Nga	1989	01/01/1989		Tiếp nhận		375.945.0			x					
Xe Uoat 81A - 005.99		UAZ	81A_-00599	7		Liên Bang Nga	1991	01/01/1992		Tiếp nhận		259.830.0			x					
Tổng cộng											**1.859.532.40**	**8.098.679.40**		**2.009.677.65**						

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Điền Thị Ngọc Thuyền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI

Lê Hồng Hà

KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)

(Kèm theo báo cáo số 33 /BC-QLTTGL ngày 02 tháng 02 năm 2025)

TÀI SẢN	LÝ DO TĂNG	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1 - Giếng khoan, giếng đào, tường rào					01/01/2007	55.030.0	55.030.0								
2 - Xe Win Đỏ 1 - Đức Cơ				2005	01/12/2005	22.700.0	22.700.0								
3 - Xe Win Đỏ 1 - Đăk Pơ				2005	01/12/2005	22.700.0	22.700.0								
4 - Xe Win Đỏ 2 - Ayunpa				2005	01/12/2005	20.730.0	20.730.0								
5 - Máy vi tính 10 HV 02					01/12/2010	11.190.0	11.190.0								
6 - Máy vi tính, máy in Laser, bản đề VT					01/12/2006	15.000.0	15.000.0								
7 - Máy vi tính, máy in màu					01/12/2005	13.750.0	13.750.0								
8 - Máy vi tính Xách tay 2016					01/05/2016	12.750.0	12.750.0								
9 - Máy vi tính, Máy chủ IBM 2007					01/12/2007	44.555.0	44.555.0								
10 - Máy vi tính, máy chủ IBM 2015					01/12/2015	80.250.0	80.250.0								
11 - Máy vi tính, máy in Laser, ổn áp 2006					01/12/2006	10.000.0	10.000.0								

12 - Máy vi tính LĐ 2012					01/08/2012	10.700.0	10.700.0								
13 - Máy vi tính, máy in Laser, ổn áp					01/12/2004	17.815.0	17.815.0								
14 - Máy tính xách tay 2022 - AD5				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
15 - Máy tính xách tay 2020-2907 (TRUONGTM)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
16 - Máy tính xách tay 2020-2996					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
17 - Máy tính xách tay 2020-2710 (MAIPH)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
18 - Máy tính xách tay 2023 D4				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
19 - Máy tính xách tay 2022 - BD1				2022	31/12/2022	21.979.0	21.979.0		13.187.40						
20 - Máy tính xách tay 2020-3113					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
21 - Máy tính xách tay 2022 - PC				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
22 - Máy tính xách tay 2023 D7				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
23 - Máy tính xách tay 2020-3862 (TUANND)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
24 - Máy tính xách tay 2020-2447 (LUONGNB)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
25 - Máy tính xách tay 2020-3649 (HADV)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
26 - Máy tính xách tay 2022 - BD5				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
27 - Máy tính xách tay 2022 - D8				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
28 - Máy tính xách tay 2020-3225 (THUCPT)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
29 - Máy tính xách tay 2022 - AD4				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
30 - Máy tính xách tay 2020-3717 (GIANGNT)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						

31 - Máy tính xách tay 2022 - D7				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
32 - Máy tính xách tay 2020-3382 (HALH)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
33 - Máy tính xách tay 2022 - AD3				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		13.187.40						
34 - Máy tính xách tay 2020-3808 (TUANHQ)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
35 - Máy tính xách tay 2022 - AD2				2022	31/12/2022	21.979.0	21.979.0		13.187.40						
36 - Máy tính xách tay 2020-3667 (CUONGNM)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
37 - Máy tính xách tay 2022 - BD4				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
38 - Máy tính xách tay 2023 D5				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
39 - Máy tính xách tay 2023 VP				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
40 - Máy tính xách tay 2022 - AD1				2022	31/12/2022	21.979.0	21.979.0		13.187.40						
41 - Máy tính xách tay 2020-3877 (CANHS)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
42 - Máy tính xách tay 2022 - D6				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		13.187.40						
43 - Máy tính xách tay 2023 D1				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
44 - Máy tính xách tay 2023 D8				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
45 - Máy tính xách tay 2023 D3				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
46 - Máy tính xách tay 2020-2364 (MINHDH)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
47 - Máy tính xách tay 2022 - CD1				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		8.791.60						
48 - Máy tính xách tay 2022 - D3				2022	31/12/2022	21.979.0	21.979.0		13.187.40						
49 - Máy tính xách tay 2023 D6				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						

50 - Máy tính xách tay 2023 D2				2023	31/12/2023	26.100.0	26.100.0		20.880.0						
51 - Máy tính xách tay 2020-1720 (NINHNH)					31/12/2020	16.790.0	16.790.0		3.358.0						
52 - Máy tính xách tay 2022 - BD2				2022	22/12/2022	21.979.0	21.979.0		13.187.40						
53 - Máy in xách tay 2023 PC				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
54 - Máy In xách tay 2022 D1 (A)				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		8.664.60						
55 - Máy In xách tay 2022 D2				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		5.776.40						
56 - Máy in xách tay 2023 VP				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
57 - Máy In xách tay 2022 D8				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		8.664.60						
58 - Máy in xách tay 2023 D5 M02			Việt Nam	2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
59 - Máy In xách tay 2022 D1				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		8.664.60						
60 - Máy in Laser VP1 2020					31/12/2020	10.274.0	10.274.0		2.054.80						
61 - Máy in Laser VP4 2020					30/12/2020	10.274.0	10.274.0								
62 - Máy in xách tay 2023 D5 M01				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
63 - Máy in Laser VP5 2020					30/12/2020	10.274.0	10.274.0								
64 - Máy in Laser VP2 2020					31/12/2020	10.274.0	10.274.0		2.054.80						
65 - Máy in Laser VP6 2020					30/12/2020	10.274.0	10.274.0								
66 - Máy in xách tay 2023 D8				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
67 - Máy in xách tay 2023 D3				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
68 - Máy In xách tay 2022 D4				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		5.776.40						

69 - Máy In xách tay 2022 D3				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		8.664.60						
70 - Máy In xách tay 2022 D5				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		5.776.40						
71 - Máy in xách tay 2023 D6				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
72 - Máy in xách tay 2023 D7				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
73 - Máy in xách tay 2023 D4				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
74 - Máy In xách tay 2022 D7				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		8.664.60						
75 - Máy in Laser VP3 2020					31/12/2020	10.274.0	10.274.0		2.054.80						
76 - Máy In xách tay 2022 NV				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		5.776.40						
77 - Máy In xách tay 2022 D6				2022	22/12/2022	14.441.0	14.441.0		5.776.40						
78 - Máy in xách tay 2023 D2				2023	31/12/2023	13.600.0	13.600.0		10.880.0						
79 - Máy Scan nghiệp vụ 2023 D7				2023	31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
80 - Máy Scan nghiệp vụ 2023 D4				2023	31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
81 - Máy Scan nghiệp vụ 2023 D6				2023	31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
82 - Máy Scan nghiệp vụ 2023 D8				2023	31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
83 - Máy Scan nghiệp vụ 2023 D1					31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
84 - Máy Scan nghiệp vụ 2023 D2				2023	31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
85 - Máy Scan nghiệp vụ 2023 D5				2023	31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
86 - Máy Scan Nghiệp vụ 2023 D3				2023	31/12/2023	29.537.50	29.537.50		23.630.0						
87 - Máy photocopy 2023 M02				2023	31/12/2023	130.000.0	130.000.0		113.750.0						

88 - Máy Photocopy Sharp 5625					01/12/2009	63.200.0	63.200.0								
89 - Máy Photocopy Toshiba 2030					01/12/2004	35.000.0	35.000.0								
90 - Máy photocopy 2023 M01				2023	31/12/2023	130.000.0	130.000.0		113.750.0						
91 - Máy Photocopy Toshiba 2021 e-Studio 3018A					01/12/2021	87.690.0	87.690.0		43.845.0						
92 - Máy Photocopy Konica 2017					01/07/2017	62.501.0	62.501.0								
93 - Bộ bàn ghế họp Đội 5 (Đ13 Phú Thiện 2014)					01/11/2014	11.300.0	11.300.0								
94 - Bộ bàn ghế họp Đội 5 (AyunPa 2015)					01/06/2015	11.100.0	11.100.0								
95 - Bộ bàn ghế họp CT 2014					01/11/2014	11.979.0	11.979.0								
96 - Bộ bàn ghế họp Đội 2 (Đ11 Iagrai)					01/11/2014	11.300.0	11.300.0								
97 - Bộ bàn ghế họp Đội 4 (Đ12 Chư Pưh 2014)					01/11/2014	11.300.0	11.300.0								
98 - Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 6 M02					31/12/2023	23.140.78	23.140.78		20.248.19						
99 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M02					31/12/2023	13.781.11	13.781.11		12.058.47						
100 - Máy điều hòa D4 2023			Việt Nam	2023	01/05/2023	12.050.0	12.050.0		9.037.50						
101 - Máy điều hòa 2005					01/12/2005	12.044.0	12.044.0								
102 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M03					31/12/2023	13.781.54	13.781.54		12.058.84						
103 - Máy điều hòa LĐ 2023				2023	31/12/2023	12.050.0	12.050.0		10.543.75						
104 - Máy điều hòa TC 2023			Việt Nam	2023	01/05/2023	12.050.0	12.050.0		9.037.50						
105 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M01					31/12/2023	13.781.54	13.781.54		12.058.84						

106 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M01					31/12/2023	13.781.11	13.781.11		12.058.47						
107 - Máy điều hòa D1 2023					31/12/2023	12.050.0	12.050.0		10.543.75						
108 - Máy điều hòa 2017					01/08/2017	59.620.0	59.620.0								
109 - Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 5 M01				2023	31/12/2023	23.141.50	23.141.50		20.248.81						
110 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M03					31/12/2023	13.781.11	13.781.11		12.058.47						
111 - Máy điều hòa 2016					01/01/2016	13.765.0	13.765.0								
112 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M04					31/12/2023	13.781.54	13.781.54		12.058.84						
113 - Máy điều hòa D3 2023			Việt Nam	2023	01/05/2023	12.050.0	12.050.0		9.037.50						
114 - Máy điều hòa D8 2023				2023	01/06/2023	12.050.0	12.050.0		9.037.50						
115 - Máy điều hòa D2 2023			Việt Nam	2023	01/05/2023	12.050.0	12.050.0		9.037.50						
116 - Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 6 M01					31/12/2023	23.140.78	23.140.78		20.248.19						
117 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 5 M02					31/12/2023	13.781.54	13.781.54		12.058.84						
118 - Máy điều hòa D7 2023			Việt Nam	2023	01/05/2023	12.050.0	12.050.0		9.037.50						
119 - Máy điều hòa âm trần 2023 Đội 5 M02				2023	31/12/2023	23.141.50	23.141.50		20.248.81						
120 - Máy điều hòa treo tường 2023 Đội 6 M04				2023	31/12/2023	13.781.11	13.781.11		12.058.47						
121 - Máy phát điện dự phòng 2023 Đội 6				2023	31/12/2023	22.968.52	22.968.52		18.374.82						
122 - Máy phát điện dự phòng 2023 Đội 5					31/12/2023	22.969.23	22.969.23		18.375.38						
123 - Bộ máy tính để bàn 21-EBB-D6					12/11/2021	16.845.50	16.845.50		3.369.10						

124 - Máy vi tính 2018 (05 bộ)					01/12/2018	64.480.0	64.480.0								
125 - Máy vi tính để bàn 2023 NV1				2023	31/12/2023	17.366.0	17.366.0		13.892.80						
126 - Máy vi tính để bàn 2023 TC2				2023	31/12/2023	17.366.0	17.366.0		13.892.80						
127 - Máy vi tính để bàn 2023 D7				2023	31/12/2023	17.366.0	17.366.0		13.892.80						
128 - Máy vi tính để bàn 2023 pc2				2023	31/12/2023	17.366.0	17.366.0		13.892.80						
129 - Máy vi tính để bàn 2023 PC1				2023	31/12/2023	17.366.0	17.366.0		13.892.80						
130 - Máy vi tính để bàn 2023 NV2				2023	31/12/2023	17.366.0	17.366.0		13.892.80						
131 - Bộ máy tính để bàn 21-F34-D1					12/11/2021	16.845.50	16.845.50		3.369.10						
132 - Bộ máy tính để bàn 21-CC1-D4					12/11/2021	16.845.50	16.845.50		3.369.10						
133 - Bộ máy tính để bàn 21-E85-D2					12/11/2021	16.845.50	16.845.50		3.369.10						
134 - Máy vi tính cầu truyền hình 2019					01/12/2019	24.135.69	24.135.69								
135 - Máy vi tính để bàn 2023 TC1				2023	31/12/2023	17.366.0	17.366.0		13.892.80						
136 - Bộ máy tính để bàn 21-DF3-D3					12/11/2021	16.845.50	16.845.50		3.369.10						
137 - Bộ bàn ghế họp 2023 D2				2023	31/12/2023	10.000.0	10.000.0		8.750.0						
138 - Máy chiếu Hội trường 2023				2023	31/12/2023	16.690.0	16.690.0		13.352.0						
139 - Bộ máy chiếu 2023 Đội 6					31/12/2023	22.382.82	22.382.82		17.906.26						
140 - Máy chiếu Hội Trường 2017					01/02/2017	21.600.0	21.600.0								
141 - Bộ máy chiếu 2023 Đội 5				2023	31/12/2023	22.383.51	22.383.51		17.906.81						
142 - Máy chiếu 2009					01/12/2009	19.000.0	19.000.0								

143 - Máy lọc nước Jotto D1				2023	04/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
144 - Máy lọc nước Jotto D7			Việt Nam	2023	01/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
145 - Máy lọc nước Jotto D2			Việt Nam	2023	04/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
146 - Máy lọc nước Jotto D3			Việt Nam		01/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
147 - MAY-LOC-NUOC-22-CT				2022	25/08/2022	13.550.0	13.550.0		5.420.0						
148 - MAY-LOC-NUOC-22-T1				2022	25/08/2022	13.550.0	13.550.0		5.420.0						
149 - Máy lọc nước Jotto Đ8				2023	04/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
150 - Máy lọc nước Jotto D5			Việt Nam	2023	01/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
151 - Máy lọc nước Jotto D6			Việt Nam		01/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
152 - MAY-LOC-NUOC-22-T2				2022	25/08/2022	13.550.0	13.550.0		8.130.0						
153 - Máy lọc nước Jotto D4			Việt Nam	2023	01/05/2023	10.950.0	10.950.0		6.570.0						
154 - Tivi Camera Đội 5 Ayun Pa					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
155 - Tivi Camera Đội 4 Chư Pưh					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
156 - Máy quay kỹ thuật số 2009					01/12/2009	13.000.0	13.000.0								
157 - Ti vi cầu truyền hình trực tuyến (2019)					20/12/2019	20.228.0	20.228.0								
158 - Màn hình Tivi Camera VP-Cục					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
159 - Tivi Camera Đội 3 Chư Prông					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
160 - Tivi Camera Đội 2 Ia Grai					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								

161 - Ti vi Samsung 55 phòng họp trực tuyến 2021 (SS55TU8100_1)					12/11/2021	17.300.0	17.300.0		3.460.0						
162 - Tivi Camera Đội 2 Gia Lai					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
163 - Tivi Camera Đội 6 An Khê					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
164 - Ti vi Samsung 55 phòng họp trực tuyến 2021 (SS55TU8100_2)					12/11/2021	17.300.0	17.300.0		3.460.0						
165 - Tivi Camera Đội 5 Phú Thiện					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
166 - Tivi Camera Đội 1 PLeiKu					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
167 - Tivi Camera Đội 5 Krông Pa					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
168 - Tivi Camera Đội 8 Mang Yang					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
169 - Tivi Camera Đội 2 Chư Pah					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
170 - Tivi Camera Đội 7 Đăk Pơ					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
171 - Tivi Camera Đội 3 Đức cơ					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
172 - Màn hình Tivi Camera VP-Cục 2022 (5 cam)				2022	22/12/2022	11.990.0	11.990.0		7.194.0						
173 - Tivi Camera Đội 4 Chư Sê					23/10/2020	12.540.0	12.540.0								
174 - Bộ loa micro amly 2023 Đội 5				2023	31/12/2023	20.442.61	20.442.61		16.354.09						
175 - Bộ loa micro amly 2023 Đội 6				2023	31/12/2023	20.441.98	20.441.98		16.353.59						
176 - Loa và Micro Cầu truyền hình 2019					01/12/2019	17.350.74	17.350.74								
177 - Hệ thống Camera Đội 4 Chư Sê					23/10/2020	37.588.68	37.588.68		14.095.75						
178 - Hệ thống Camera Đội 5 Kông Chro					23/10/2020	37.170.68	37.170.68		13.939.0						
179 - Hệ thống Camera Đội 1 Pleiku					23/10/2020	37.865.68	37.865.68		14.199.63						

180 - Hệ thống Camera VP Cục					23/10/2020	42.957.18	42.957.18		16.108.94						
181 - Hệ thống Camera Đội 8 Mang Yang					23/10/2020	37.485.68	37.485.68		14.057.13						
182 - Hệ thống Camera Đội 3 Chư Prông					23/10/2020	37.615.68	37.615.68		14.105.88						
183 - Hệ thống Camera Đội 3 Đức Cơ					23/10/2020	37.365.68	37.365.68		14.012.13						
184 - Hệ thống Camera Đội 7 Đăk Pơ					23/10/2020	37.199.68	37.199.68		13.949.88						
185 - Camera cầu truyền hình 2019					20/12/2019	19.443.30	19.443.30		4.860.82						
186 - Hệ thống Camera Đội 2 Chư Pah					23/10/2020	38.102.18	38.102.18		14.288.32						
187 - Hệ thống Camera Đội 6 An Khê					23/10/2020	36.665.68	36.665.68		13.749.63						
188 - Hệ thống Camera VP Cục 2022				2022	22/12/2022	89.886.17	89.886.17		56.178.86						
189 - Hệ thống Camera Đội 4 Chư Pưh					23/10/2020	36.847.68	36.847.68		13.817.88						
190 - Hệ thống Camera Đội 2 Gia Lai					23/10/2020	36.732.18	36.732.18		13.774.57						
191 - Hệ thống Camera Đội 2 Ia Grai					23/10/2020	37.852.18	37.852.18		14.194.57						
192 - Hệ thống Camera Đội 5 Phú Thiện					23/10/2020	37.097.68	37.097.68		13.911.63						
193 - Hệ thống Camera Đội 5 Ayun Pa					23/10/2020	37.097.68	37.097.68		13.911.63						
194 - Két sắt 2023				2023	31/12/2023	13.040.0	13.040.0		11.410.0						
195 - Bàn ghế Hội trường 2023 Đội 6					31/12/2023	41.207.61	41.207.61		36.056.66						
196 - Bàn ghế Hội trường 2023				2023	31/12/2023	78.100.0	78.100.0		68.337.50						
197 - Bộ bàn ghế Hội trường 2014					01/09/2014	84.480.0	84.480.0								
198 - Bàn ghế Hội trường 2023 Đội 5				2023	31/12/2023	41.208.88	41.208.88		36.057.77						

199 - Máy phát điện 2010					01/12/2010	14.000.0	14.000.0								
200 - Thiết bị đo chỉ số octan 2009					01/12/2009	230.000.0	230.000.0								
201 - Bồn nước Inox, rơ móc kéo 2011					01/04/2011	14.200.0	14.200.0								
202 - Bình chuẩn dung tích II					01/12/2009	15.000.0	15.000.0								
Tổng cộng						**4.794.985.92**	**4.794.985.90**		**2.053.394.97**						

Gia Lai, ngày 01 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Điền Thị Ngọc Huyền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Lê Hồng Hà

KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

(Kèm theo báo cáo số 33/BC-QLTTGL ngày 04 tháng 04 năm 2025)

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 8, Thị trấn Kon Dơng, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 1.250 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 1.250 m²,

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 3.025.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 3.025.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 3.025.000 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 8 - Địa bàn huyện MangYang	Nhà cấp IV	1994		196.400.0	196.400.0			1	147.50	147.50	148						
Tổng cộng				**196.400.0**	**196.400.0**				**147.50**	**147.50**	**147.50**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 837/QĐ-UBND, ngày 07/11/2001
  - Báo cáo kê khai lần đầu: ✓
  - Báo cáo kê khai bổ sung:

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 6, Phường An Bình, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 545 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 545 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 2.725.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 2.725.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 2.725.000 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó												
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 6 An Khê 2023	Nhà cấp III	2023		5.648.594.10	5.648.594.10		5.196.706.57	2	85.50	342.0							
Tổng cộng				**5.648.594.10**	**5.648.594.10**		**5.196.706.57**		**85.50**	**342.0**							

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 468/QĐ-UBND, ngày 27/10/1997
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 5, Thị trấn Phú Túc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 500 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 500 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 1.024.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 1.024.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 1.024.000 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 5 - Địa bàn huyện Krông Pa	Nhà cấp IV	2008		515.799.0	515.799.0			1		153.0	153						
Tổng cộng				**515.799.0**	**515.799.0**					**153.0**	**153.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 209/QĐ-UBND, ngày 30/10/2007
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 5, Phường Cheo Reo, Thị xã Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 830 m²

d- Hiện trạng sử dụng(3): Làm trụ sở làm việc: 830 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán(4): 1.245.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất(5): Nguồn NS: 1.245.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 1.245.000 nghìn đồng

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó												
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 5 Ayun Pa 2023	Nhà cấp III	2023		5.874.229.99	5.874.229.99		5.404.291.59	2	138.0	415.0							
Tổng cộng				**5.874.229.99**	**5.874.229.99**		**5.404.291.59**		**138.0**	**415.0**							

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 209/QĐ-UBND, ngày 30/10/2007
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 2, Thị trấn Ia Kha, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 900 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 900 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 2.376.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 2.376.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 2.376.000 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 2 - Địa bàn huyện IaGrai	Nhà cấp III	2015		1.219.559.0	1.219.559.0		731.735.40	1		160.0	160						
Tổng cộng				**1.219.559.0**	**1.219.559.0**		**731.735.40**			**160.0**	**160.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 94/QĐ-UBND, ngày 25/06/2015
- Báo cáo kê khai lần đầu:
- Báo cáo kê khai bổ sung:

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 5, Thị trấn Phú Thiện, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 1.336 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 1.336 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 521.040.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 521.040 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 521.040 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 5 - Địa bàn huyện Phú Thiện	Nhà cấp III	2015		1.266.747.0	1.266.747.0		760.048.20	1		160.0	160						
Tổng cộng				**1.266.747.0**	**1.266.747.0**		**760.048.20**			**160.0**	**160.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 95/QĐ-UBND, ngày 25/06/2015
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 2, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 368 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 368 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 1.433.250.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 1.433.250 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 1.433.250 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 2 - Địa bàn huyện Chư Păh	Nhà cấp IV	2008		509.686.0	509.686.0			1		153.0	153						
Tổng cộng				**509.686.0**	**509.686.0**					**153.0**	**153.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 182/QĐ-UBND, ngày 01/10/2007
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 7, Thị Trấn Đăk Pơ, Huyện Đăk Pơ, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 1.500 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 1.500 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 1.500.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 1.500.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 1.500.000 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 7 - Địa bàn huyện Đăk Pơ	Nhà cấp IV	2011		981.990.0	981.990.0		65.007.74	1		194.0	194						
Tổng cộng				**981.990.0**	**981.990.0**		**65.007.74**			**194.0**	**194.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 168/QĐ-UBND, ngày 08/10/2010
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 3, Thị trấn Chư Ty, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 732 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 732 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 697.837.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 697.837 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 697.837 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó												
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 3 - Địa bàn huyện Đức Cơ	Nhà cấp IV	2008		567.985.0	567.985.0			1		153.0	153						
Tổng cộng				**567.985.0**	**567.985.0**					**153.0**	**153.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 1238/QĐ-UBND, ngày 10/05/2007
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 4, Thị Trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 2.107 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 2.107 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 1.550.496.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 1.550.496 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 1.550.496 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 4 - Địa bàn huyện Chư Pưh.	Nhà cấp III	2015		1.264.324.0	1.264.324.0		758.594.40	1		160.0	160						
Tổng cộng				**1.264.324.0**	**1.264.324.0**		**758.594.40**			**160.0**	**160.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 228/QĐ-UBND, ngày 21/11/1996
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội 1 và Đội 2 địa bàn TP Pleiku, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 1.391 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 1.391 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 6.398.600.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 6.398.600 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 6.398.600 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó												
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 1 và Đội QLTT Số 2 thành phố	Nhà cấp IV	2014		2.464.537.0	2.464.537.0		660.495.92	2		340.0	340						
Tổng cộng				**2.464.537.0**	**2.464.537.0**		**660.495.92**			**340.0**	**340.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 25/QĐ-UBND, ngày 05/03/2014
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 4, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 845 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 845 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 5.577.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 5.577.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 5.577.000 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 4 - Địa bàn huyện Chư Sê	Nhà cấp IV	1997		577.320.0	577.320.0			1		154.0	154						
Tổng cộng				**577.320.0**	**577.320.0**					**154.0**	**154.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 228/QĐ-UBND, ngày 22/11/1996
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Đội QLTT Số 3, Thị trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 750 m²

d- Hiện trạng sử dụng(3): Làm trụ sở làm việc: 750 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán(4): 495.000.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất(5): Nguồn NS: 495.000 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 495.000 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó												
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Đội QLTT Số 3 - Địa bàn huyện Chư Prông	Nhà cấp IV	2010		778.603.0	778.603.0			1		185.67	186						
Tổng cộng				**778.603.0**	**778.603.0**					**185.67**	**185.67**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 138/QĐ-UBND, ngày 31/08/2009
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

I. Về đất

a- Địa chỉ: Đất trụ sở làm việc Văn phòng Cục QLTT - 1 Hoàng Đạo Thúy, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

b. Lý do tăng đất: (mua sắm, tiếp nhận, nhà nước giao đất, nhà nước cho thuê đất, kiểm kê phát hiện thừa, khác):

c- Diện tích khuôn viên đất: 1.492 m²

d- Hiện trạng sử dụng[3]: Làm trụ sở làm việc: 1.492 m²

đ- Giá trị theo sổ kế toán[4]: 6.863.200.0 nghìn đồng

e- Giá trị quyền sử dụng đất[5]: Nguồn NS: 6.863.200 nghìn đồng, Nguồn khác: 0 nghìn đồng, Tổng cộng: 6.863.200 nghìn đồng

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó: Nguồn NS	Trong đó: Nguồn khác											
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- NLV Văn phòng Cục QLTT Gia Lai	Nhà cấp III	2006		1.736.040.0	1.736.040.0		486.091.20	2		664.0	664						
Tổng cộng				**1.736.040.0**	**1.736.040.0**		**486.091.20**			**664.0**	**664.0**						

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Quyết định giao đất: Số 588/QĐ-UBND, ngày 06/09/2011
- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☑

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Điểu Thị Ngọc Huyền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH GIA LAI

Lê Hồng Hà